

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2017/HNGĐ-ST.**

Ngày: 12-7-2017.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phụng.

2. Ông Nguyễn Văn Lực.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đình Duẩn- Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2017, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 621 ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bi đơn:* Anh Cao Văn B, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 612 ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày là vào năm 2003 Chị M và anh Cao Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 18/8/2011 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Chị M và anh B chung sống hạnh phúc khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do kinh tế vợ chồng khó khăn, Chị M nói thì anh B đánh, từ năm 2006 đến nay anh B đã nhiều lần đánh Chị M và nhiều lần anh B bị Công an xã Đ mời làm việc vì đánh Chị M, nhưng vợ chồng vẫn sống chung đến khoảng tháng 6/2015 thì xa nhau đến nay. Vào năm 2015 anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác ở tỉnh Đồng Nai và hiện nay anh B đang chung sống với người phụ nữ khác tại nhà của anh B. Do vậy Chị M xin ly hôn anh B, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc anh B chung sống với người phụ nữ khác; về nuôi con chung: Chị M và anh B có 02 con chung là Cao Nguyễn Thành T2, sinh ngày 22/3/2005 và Cao Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/6/2006. Từ ngày vợ chồng xa nhau đến nay Chị M là người nuôi dưỡng 02 con chung. Khi ly hôn, Chị M yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và 02 con chung cũng có nguyện vọng

được sống chung với Chị M. Chị M không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung; về chia tài sản và nợ chung: Chị M không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Cao Văn B trình bày là anh B thống nhất với ý kiến của Chị M về thời gian anh B và Chị M chung sống với nhau như vợ chồng, thời gian đăng ký kết hôn. Anh B thừa nhận thời gian vợ chồng chung sống có vài lần đánh Chị M và bị Công an xã Đ mời làm việc, anh B có chung sống như vợ chồng với chị T ở tỉnh ĐN, đó là những việc làm không đúng với Chị M. Anh B đã chấm dứt mối quan hệ với chị T cách nay khoảng 02-03 tháng, hiện nay anh B không chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, mà người phụ nữ đó là bạn nhậu và là con nuôi của cha anh B, đồng thời vợ chồng anh B và Chị M xa nhau là từ trước tết nguyên đán năm 2017 đến nay. Nay anh B không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Chị M; về nuôi con chung: Anh B thống nhất với ý kiến của Chị M là vợ chồng có 02 con chung và Chị M nuôi dưỡng 02 con từ trước tết nguyên đán năm 2017 đến nay. Trường hợp ly hôn, anh B yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu Chị M cấp dưỡng nuôi con, trường hợp giao 02 con chung cho Chị M trực tiếp nuôi dưỡng thì anh B không cấp dưỡng nuôi con; về chia tài sản và nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị M xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Cao Văn B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa Chị M và anh B thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh B có địa chỉ cư trú: Số 612 ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân;

Việc chị Nguyễn Thị M và anh Cao Văn B đăng ký kết hôn vào ngày 18/8/2011 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 130/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên thời gian chung sống như vợ chồng, rồi đăng ký kết hôn, anh B luôn có hành vi bạo lực gia đình, thiếu chung thủy, không quan tâm đến gia đình. Hành động và việc làm của anh B vi phạm tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng và xa nhau từ trước năm 2017 đến nay. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, Chị M không đồng ý đoàn tụ gia đình, mà yêu cầu xin ly hôn anh B. Xét yêu cầu xin ly hôn của Chị M phù hợp với quy định tại khoản 1

Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận và quyết định cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Cao Văn B.

Do Chị M không yêu cầu giải quyết việc anh B chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về nuôi con chung: Chị M và anh B thống nhất có 02 con chung là Cao Nguyễn Thành T2, sinh ngày 22/3/2005 và Cao Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/6/2006, hiện do Chị M nuôi dưỡng.

Xét thấy từ khi Chị M và anh B xa nhau đến nay, thì Chị M là người nuôi dưỡng 02 con chung và chăm sóc con chung chu đáo, hai con chung Cao Nguyễn Thành T2, Cao Nguyễn Thị Bích T1 ý kiến mong muốn được sống chung với Chị M và Chị M cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận và quyết định giao con chung Cao Nguyễn Thành T2, sinh ngày 22/3/2005 và Cao Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/6/2006 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với anh B cũng có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, nhưng yêu cầu của anh B không phù hợp Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không được chấp nhận.

Do Chị M không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, được quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Chị M và anh B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị M và anh B không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân;

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Cao Văn B.

2. Về nuôi con chung;

2.1. Giao con chung Cao Nguyễn Thành T2, sinh ngày 22/3/2005 và Cao Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/6/2006 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Chị M không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Chị M và anh B không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị M và anh B không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 10306 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (Chị M đã nộp đủ án phí).

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CC.THADS Huyện;
- UBND xã Đ;
- Đ/s: M, B;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Kiến